

【1】 就学時健康診断 (10月～)

来年入学する子どもたちの健康診断です。目の検査、耳の検査、内科の検査、歯の検査をします。市役所から連絡が来ます。体の悪いところがあったらお知らせします。入学までに病院へ行って見てもらってください。

① Pre-school Physical Examination (October～)

There is a physical examination for children who are to enter school in the next April.

Checkups for eyes, ears, body, and teeth are required.

A notice will be sent out to parents from the municipal office.

If the examination reveals of concern, we will let you know. In that event, the child should receive treatment at a hospital before starting school.

② 就学時体检 (10月～)

这是为下一年度入学儿童的体检，包括眼科、耳科、内科和牙科的检查。

市役所会通知相关体检事项。如果检查出身体有什么问题，会联系家长。

请在入校前到医院进行检查。

③ 就學時身體健康檢查 (10月～)

這是下一年度入校的兒童們的身體健康檢查，包括眼睛的檢查、耳朵的檢查、

內科和牙齒的檢查。市政府會通知相關身體健康檢查事項。如果檢查出身體有什麼問題，會聯繫家長。請在入校前到醫院進行檢查。

④ Khám sức khỏe khi bắt đầu học (tháng 10 trở đi)

Là việc khám sức khỏe cho học sinh khi nhập học vào năm tới. Thành phố sẽ liên lạc với gia đình. Khám sức khỏe bao gồm kiểm tra mắt, tai, nội khoa và răng. Nếu cơ thể trẻ có bất thường hay có gì không ổn thì thành phố sẽ thông báo cho phụ huynh. Cho tới trước khi nhập học thì phụ huynh hãy dẫn trẻ đi khám ở bệnh viện.

⑤ भर्ना हुने बेलाको लागि स्वास्थ्य परिक्षण गर्ने

यो अर्को वर्ष भर्ना हुने बालबालिकाको लागि गरिने स्वास्थ्य परिक्षण हो । आखाको परिक्षण ,कानको परिक्षण , (काय चिकित्सा) भित्री अंगको परिक्षण ,दाँत को परिक्षण गरिन्छ । यो समयमा नगर कार्यालय देखि सूचना आउँछ ।यदि यो समयमा अस्वस्थ महसुस गर्नुभएको भए खबर गर्नुहोला ।भर्ना हुने समय सम्म अस्पताल गइ परिक्षण गराउनु होला ।

⑥ Pemeriksaan pra-sekolah (Bulan Oktober dan seterusnya)

Anda akan di hubungi oleh Balai Kota untuk melakukan pemeriksaan kesehatan bagi anak-anak yang akan masuk sekolah pada awal tahun pengajaran. Pemeriksaan yang akan dilakukan antara lain: pemeriksaan mata, telinga, penyakit dalam, dan pemeriksaan gigi. Anda akan dihubungi oleh Balai Kota jika ada kelainan pada anak anda, di sarankan untuk mengunjungi Rumah Sakit untuk pemeriksaan lebih lanjut.



【2】^{しんにゅうせい ほ ごしゃ にゅうがくせつめいかい} 新入生保護者の入学説明会 ^{がつ がつ} (1月～2月)

^{しょうがっこう にゅうがく まえ ほ ごしゃ あつ} 小学校に入学する前に、保護者を集めて、

^{しょうがっこうせいかつ にゅうがく ようい もの はなし} 小学校生活について、や入学までに用意する物の話があります。

^{しょうがく ねんせい ほ ごしゃ ちゅうがっこう おな はなし き} また小学6年生の保護者は、中学校でも同じような話を聞きます。

① Orientation for parents of new students (January～February)

Before children enter school, a session for parents is held at the school.

It is to explain what to prepare before children start their new life at school. Parents who have a child in 6th grade in primary school also have the same kind of orientation before their child enters middle school.

② 新生家长说明会 (1月～2月)

是在孩子上小学前，学校召集家长介绍小学生活、及开学准备的说明会。

小学六年级学生的家长也将在上初中前参加同样的说明会。

③ 新生家長說明會 (1月～2月)

是在兒童上小學前，學校召集家長介紹小學生活、及開學準備的說明會。

小學六年級學生的家長也將在入國中前參加同樣的說明會。

④ Phổ biến quy định trường lớp cho phụ huynh có con em nhập học vào năm mới (tháng 1～2)

Trước khi vào học trường Tiểu học, sẽ có buổi nói chuyện với

các phụ huynh, nội dung họp về nếp sinh hoạt trong trường cũng như

đồ đạc vật dụng cần chuẩn bị. Đối với học sinh tiểu học lớp 6 thì phụ huynh cũng sẽ có buổi nói chuyện tương tự, nội dung về cấp 2.

⑤ नयाँ भर्ना भएका बालबालिकाको अभिभावक जानकारी भेला

प्राथमिक विद्यालयमा भर्ना हुनु पहिले अभिभावक भेला गरि विद्यार्थीको दैनिकी सम्बन्धी जानकारी तथा भर्ना हुने अवधि सम्म तयार पार्नु पर्ने सामग्रीको बारेमा जानकारी गराइन्छ। त्यसैगरी प्राथमिक विद्यालयको छैटौँ वर्षमा अध्ययनरत विद्यार्थीको अभिभावकका लागि माध्यमिक विद्यालय सम्बन्धी जानकारी गराइन्छ।

⑥ Sesi pembekalan bagi orang tua siswa baru (Bulan Januari-Februari)

Sebelum masuk sekolah dasar, akan di adakan pertemuan orang tua murid dengan pihak sekolah untuk pengenalan/penjelasan mengenai sekolah dasar dan hal-hal yang harus dipersiapkan sebelum masuk sekolah. Orang tua siswa kelas 6 SD juga akan malakukan hal serupa di SMP.



【3】入学式

しょうがっこう ちゅうがっこう にゅうがく とき おこな とき しき ねんせい ほごしゃ さんか
小学校や中学校に入学する時に行われる式です。1年生と保護者が参加します。
せんせい じょうきゅうせい さんか ねんせい にゅうがく いわ
先生や上級生も参加して1年生の入学を祝います。

① Entrance Ceremony

It is a ceremony held when children enter primary school or middle school.

New students and the parents should attend.

Teachers and senior students also participate in the ceremony to celebrate the entrance of new students.

② 入学典礼

这是小学和中学入学时举行的仪式。由一年级学生和家長參加。

老师和高年级学生也一起参加，庆祝一年级新生入学。

③ 入學典禮

這是小學和中學入學時舉行的儀式。由一年級學生和家長參加。

老師和高年級學生也一起參加，慶祝一年級新生入學

④ Lễ nhập học

Là lễ khai giảng cho trường tiểu học và cấp 2 khi học sinh nhập học.

Phụ huynh và học sinh lớp 1 sẽ tham gia.

Giáo viên cùng với học sinh lớp trên cũng tham gia và chúc mừng học sinh lớp 1 nhập học.

⑤ विद्यालय भर्ना समारोह

प्राथमिक तह र माध्यमिक तहमा भर्ना हुने बेला गारिने समारोह हो। पहिलो वर्षमा भर्ना हुने विद्यार्थी र अभिभावक सहभागि हुनुपर्छ। शिक्षक र माथिल्लो तहका विद्यार्थी पनि सहभागि भइ प्रथम वर्षका विद्यार्थीको भर्ना समारोह मनाइन्छ।

⑥ Upacara masuk sekolah

Upacara ini diadakan ketika memasuki sekolah dasar atau sekolah menengah pertama.

Siswa kelas 1 dan orang tua akan ikut berpartisipasi. Guru dan siswa senior juga turut berpartisipasi untuk merayakan masuknya siswa kelas satu.



じゅぎょうさんかん
【4】授業参観

保護者はときどき、子どもが学校で勉強している様子を見にいきます。
見に行く日は学校がお知らせします。
学校での生活の様子を見ることもできます。

① Classroom Visitation

Parents visit school to see how their child/children are doing at school.
The day for this visitation is announced by the school. Parents can see how their child/children are doing at school.

② 参观教学

家长有时会去看看孩子在学校的学习情况。
参观日期由学校通知。还可以了解学校的生括。

③ 參觀教學

家長有時會去看看子女在學校的學習情況。
參觀日期由學校通知。也可以了解在學校的生活狀況。

④ Tham quan lớp học (dự giờ)

Đôi khi phụ huynh sẽ đến trường để xem tình hình học tập của con.
Trường sẽ thông báo ngày nào đến trường để dự.
Phụ huynh cũng sẽ quan sát được nếp sinh hoạt ở trường học.

⑤ पढाइ अवलोकन

अभिभावकले कहिलेकाँही बालबालिकाले कसरी पढिरहेका छन भनी अवलोकन गर्न स्कुलमा जानुपर्छ ।अवलोकन गर्न जाने दिनको बारेमा स्कुल देखि सूचना आउँछ ।बालबालिकाले स्कुलमा कसरी दिन बिताउँछन् भन्ने कुराको अवलोकन पनि गर्न सकिन्छ ।

⑥ Kunjungan kelas

Ada kalanya orang tua datang ke sekolah untuk melihat bagaimana anak anak belajar di sekolah. Pihak sekolah akan memberitahukan anda kapan harus datang ke sekolah, anda juga bisa melihat bagaimana kehidupan atau suasana di sekolah.



【5】懇談会

先生と保護者が話し合います。この時間を懇談会と言います。
学年の始めと各学期の終わりの4回ぐらいあります。
他の保護者と知り合い、親しくなることもできます。

① Parents' Meeting

A teacher and parents have meetings. It is called "kondan-kai"

These meetings are held about four times a year, at the beginning of the school year, and at the end of every term. Parents can get acquainted with each other at the meeting.

② 懇談会

老师和家长一起对话交流の場合，被称为懇談会。

在学年开始和每学期结束时，大约有四次。这是一个认识其他家长并增进感情的好机会。

③ 懇談會

老師和家長一起對話交流の場合，被稱為懇談會。

在學年開始和每學期結束時，大約有四次。這是一個認識其他家長並增進感情的好機會。

④ HỌP phụ huynh

Họp phụ huynh là khi giáo viên với phụ huynh ngồi nói chuyện, trao đổi với nhau. Có khoảng 4 lần họp, vào đầu năm học và khi kết thúc mỗi học kỳ. Đây cũng là lúc có thể quen biết với phụ huynh khác và thân thiết với nhau hơn.

⑤ अभिभावक भेला

शिक्षक र अभिभावक बिच कुराकानि गरिन्छ ।यो कुराकानि गर्ने समय लाई अभिभावक भेला भनिन्छ।शैक्षिक वर्षको सुरुवाती र प्रत्येक चार महिनाको अन्त्यमा चार पटक जति हुनेगर्छ ।अन्य बालबालिका को अभिभावक सँग भेटघाट गरि चिनजान गर्ने नजिक हुन पनि सकिन्छ।

⑥ Social Gathering

Social Gathering dilakukan sebanyak 4 kali yaitu pada awal tahun pelajaran dan pada tiap akhir semester. Pada event ini guru dan orang tua dapat berdiskusi bersama, dan para orang tua murid dapat saling mengenal satu sama lain.



【6】PTA とは

保護者と先生の会です。学校行事のお手伝いをします。毎年4月に、誰が何をするかを決めます。

保護者はPTA会費を払います。そのお金は学校やPTAの行事に使います。

① What is PTA?

It is an Association of Parents and Teachers. Parents help with the school events. Every April, the assignments are allocated to each PTA member. Parents have to pay for PTA membership. Collected money is used for school and PTA events.

② 什么是 PTA

是家长和老师的协会。帮助学校举办各种活动。每年4月决定什么人负责什么工作。家长需支付PTA会费。这笔资金用于学校及PTA的活动。

③ 什麼是 PTA (家長會)

是家長和老師的協會。幫助學校舉辦各種活動。每年4月決定什麼人負責什麼工作。家長需支付PTA會費。這筆資金用於學校及PTA的活動。

④ Hội phụ huynh PTA là gì?

Là hội gồm các phụ huynh và giáo viên, lập ra nhằm giúp tổ chức các sự kiện và hoạt động ở trường. Hàng năm sẽ quyết định ai là, và làm phần việc gì. Các phụ huynh chi trả phí PTA. Tiền này dùng để chi trả cho các sự kiện của PTA và của trường.

⑤ PTA भन्नाले

PTA भनेको अभिभावक र शिक्षकको संगठन हो । स्कुलमा हुने कार्यक्रम को सहयोगको लागि बनाइएको संगठन हो। प्रत्येक वर्षको चौथो महिनामा कसले के गर्ने भनेर निर्णय गरिन्छ। अभिभावकले संगठनको सदस्यता शुल्क बुझाउनु पर्छ । त्यो पैसा विद्यालय अथवा को PTA कार्यक्रममा प्रयोग गरिन्छ।

⑥ Apa itu PTA?

Asosiasi orang tua murid dan guru (Parent Teacher Association). Pertemuan antara orang tua dan guru yang dilakukan setiap bulan April. Untuk mengadakan acara di sekolah, berbagi tugas siapa yang akan melakukan apa? Orang tua membayar iuran PTA. Uang tersebut akan digunakan untuk keperluan sekolah dan acara PTA.



【7】家庭訪問

4月に新しい担任の先生が決まると、先生は、年に1度子どもの家に行きます。そして、子どもの学校や家庭での様子を先生と話し合います。

① Home Visit by a Teacher

After each homeroom teacher is decided in April, the teacher visits his/her student's home once a year. The teacher and the parents talk with each other, exchanging information about the student's school life and home life.

② 家庭访问

4月份确定了新的班主任以后，班主任会到孩子家里进行一年一度的家访。这时家长可以与老师交流孩子在学校和家里的表现。

③ 家庭訪問

4月份确定了新的班導師以後，班導師會到兒童家裡進行一年一度的家訪。這時家長可以與老師交流子女在學校和家裡的生活狀況。

④ Thăm nhà học sinh

Vào tháng 4 sau khi giáo viên chủ nhiệm được chỉ định xong thì giáo viên chủ nhiệm sẽ năm 1 lần đến thăm nhà học sinh. Giáo viên và phụ huynh sẽ cùng trao đổi về tình hình trường lớp và ở nhà của học sinh.



⑤ घर अवलोकन

चौथो महिना (कक्षा सञ्चालन को पहिलो महिना) मा नयाँ कक्षा शिक्षक चयन भएपछि, वर्षको एकपटक घरमा जानुहुन्छ। त्यो समयमा बच्चाको स्कुल अथवा घरको अवस्थाको बारेमा अभिभावकसँग कुराकानी गरिन्छ।

⑥ Kunjungan rumah

Wali kelas baru yang terpilih pada bulan April, akan pergi mengunjungi rumah siswa setahun sekali. Untuk mendiskusikan bagaimana keadaan/ perkembangan anak Anda di sekolah dan di rumah.



【8】^{うんどうかい}運動会

^{はる}春や^{あき}秋の^{すぽーつ}スポーツの^{ぎょうじ}行事です。

^{あさ}朝から^こ子どもたちはいろいろな^{すぽーつ}スポーツをします。

^{かぞく}家族も^{がっこう}学校に行き、^こ子どもたちを^{おうえん}応援します。



① Sports Day/ Athletic Meeting

It is an event held in spring or in Autumn.

Children are to engage in various sports programs from morning on this day.

Parents go to school to cheer for their children.

② 运动会 / 体育大会

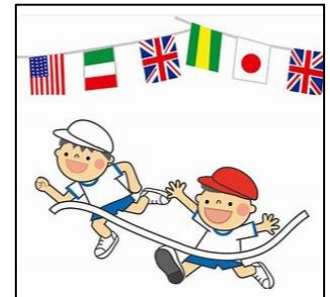
这些是春季和秋季开展的体育赛事。 孩子们从早晨开始进行各种运动。

家人也会去学校，为孩子们加油。

③ 運動會 / 體育大會

這些是春季和秋季展開的體育比賽活動兒童們從早開始進行各種運動。

家人也會去學校，為子女們加油。



④ Ngày hội thể thao / Đại hội thể thao

Là sự kiện thể thao vào mùa xuân và mùa thu. Học sinh tham gia nhiều môn thể thao từ buổi sáng. Phụ huynh hôm đó cũng đến trường cổ vũ cho các con.

⑤ खेलकुद कार्यक्रम

बसन्त ऋतु अथवा शरद ऋतुमा गरिने खेलकुद कार्यक्रम हो ।यो दिन बिहानै देखि बालबालिकाहरू बिभिन्न खेलहरू खेल्छन ।अभिभावक पनि विद्यालय गइ बालबालिका लाई हौसला दिनुपर्छ ।

⑥ Hari Olahraga/Turnamen Atletik

Hari olahraga di adakan pada musim semi dan musim gugur. Anak anak akan datang ke sekolah di pagi hari dan melakukan banyak aktifitas olahraga. Para orang tua dan family juga hadir pada acara ini untuk memberikan dukungan kepada anak anak.



【9】 集団宿泊教室

小学5年生、中学1年生で行われる宿泊学習です。学校を離れて、海や山などの自然の中で、野外活動をします。自然を大切にすることを勉強します。

また、友だちと協力して行動することの大切さを勉強します。

宿泊するので、保護者は食費、宿泊費、交通費などのお金を払います。

① Training Camp

It is an extended program required of 5th grader students in primary school and 7th graders in middle school. Children enjoy outdoor activities near the ocean or in a mountain area. They learn the importance of caring for nature. They also learn the importance of cooperating with their friends. It is an overnight trip, so parents should pay expenses for their meal, accommodation, and transportation.

② 集体住宿研修

这是小学5年级、初中1年级学生进行的住宿学习。孩子们会离开学校，前往大海或山间等自然环境中开展野外活动。学习珍爱自然，同时学习和朋友合作行动的重要性。因为要住宿，所以家长需支付餐饮、住宿、交通等费用。

③ 集體住宿研修

這是小學5年級、中學1年級學生進行的住宿學習。這時會離開校園，前往大海或山間等自然環境中進行野外活動。學習珍愛自然，同時學習和朋友合作行動的重要性。因為要住宿，所以家長需支付餐飲、住宿、交通等費用。

④ Dã ngoại tập thể (ở lại qua đêm)

Học sinh tiểu học lớp 5, cấp 2 năm nhất sẽ có hoạt động dã ngoại qua đêm. Đây là loại hình cắm trại ở ngoài trường học và diễn ra những nơi ngoài trời giữa tự nhiên ví dụ như ở biển hay núi. Học sinh ngoài việc được học hỏi để trân trọng thiên nhiên thì còn biết hợp tác với các bạn học khác. Do ở lại qua đêm nên các chi phí như ăn uống, phí ngủ nghỉ, đi lại v.v. do phụ huynh chi trả.



⑤ सामूहिक बास

प्राथमिक तहको पाँचौ वर्षमा अध्ययनरत र माध्यमिक तहको पहिलो वर्षमा अध्ययनरत बालबालिकाको लागि लगिने एकरातको शैक्षिक बास हो । स्कुल देखी टाढा ,समुन्द्र अथवा पहाडको जस्ता प्रकृति को बिचमा बिभिन्न क्रियाकलाप गरिन्छ र प्रकृतिको महत्वको बारेमा सिकाइन्छ। त्यसैगरी एकआपसमा मिलेर अघि बढनुको महत्व को बारेमा सिकाइन्छ ।एकरातको बस्नुपर्ने भएकोले ,अभिभावकले खाना खर्च ,होटेल खर्च ,यातायात खर्च लगाएको पैसा तिर्नुपर्छ।

⑥ Pelatihan Berkelompok

Ini adalah program belajar menginap semalam di luar lingkungan sekolah untuk siswa kelas 5 SD dan siswa kelas 1 SMP. Kegiatan yang dilakukan di alam terbuka seperti dilaut dan pegunungan. Agar anak anak dapat belajar menghargai alam. Siswa juga akan belajar pentingnya bekerja sama dengan teman-teman. Orang tua akan menanggung biaya makan, penginapan, transportasi, dll.

【10】^{しゅうがくりょこう} 修学旅行

^{くまもとけん}熊本県から^で出て、^{へいわがくしゅう}平和学習や^{れきしがくしゅう}歴史学習、^{しぜん}自然との^{かか}関わりなど^{がくしゅう}学習の^{もくてき}目的をもって^{おこな}行われる^{りょこう}旅行です（^{じゅぎょう}授業です）。

^{しょうがく}小学6年生は^{ねんせい}1泊2日、^{ちゅうがく}中学2年生は^{ねんせい}2泊3日^{はく}で^か出かけます。

^{ほごしゃ}保護者は^{こうつうひ}交通費や^{しゆくはくひ}宿泊費^{はら}を払います。

① School Trip

A trip is scheduled for students to learn about peace, history, and nature, outside of Kumamoto Prefecture. (It is a part of the school curriculum.) Students in the 6th grade of primary school stay one night, and students in the 2nd year of middle school (grade 8) stay two nights on this trip. Parents have to pay transportation, accommodation and meal expenses.

② 修学旅行

走出熊本县，以学习和平、历史、人与自然的关系等为目的旅行（课程）。

小学6年级是2天1夜，初中2年级是3天2夜。家长需支付交通费和住宿费。

③ 修學旅行

走出熊本縣，以學習和平、歷史、人與自然的關係等為目的旅行（課程）。

小學6年級是2天1夜，初中2年級是3天2夜。家長需支付交通費和住宿費。

④ Học tập ngoại khóa

Đây là hình thức học ở phạm vi ngoài tỉnh Kumamoto, học sinh được đi học các kiến thức liên quan tới hòa bình, lịch sử, thiên nhiên (lớp học). Học sinh tiểu học lớp 6 ở lại 2 ngày 1 đêm, học sinh cấp 2 ở lại 3 ngày 2 đêm. Chi phí đi lại và ăn ở do phụ huynh chi trả.

⑤ शैक्षिक भ्रमण

कुमामातो देखि बाहिरको जिल्लामा गइ शान्ति अथवा इतिहास सम्बन्धी अध्ययन, प्रकृतिसँगको अन्तरसम्बन्ध लगायतका कुराहरूको सिकाइको रूपमा गारिने भ्रमण हो। प्राथमिक तहको छैटौँ वर्षमा अध्ययनरत बालबालिकाको लागि एकरात दुई दिन र माध्यमिक तहको दोस्रो वर्षमा अध्ययनरत बालबालिकाको लागि दुई रात तिन दिनको लागि भ्रमण लगिन्छ। यो भ्रमणको लागि लाग्ने यातायात खर्च र होटल खर्च अभिभावकले तिर्नुपर्छ।

⑥ Wisata sekolah

Dari Kumamoto prefecture (provinsi), belajar tentang perdamaian, belajar tentang sejarah, dan berinteraksi dengan alam. Ini adalah perjalanan dengan tujuan belajar (termasuk dalam pelajaran). Kelas 6 akan pergi selama 2 hari 1 malam, dan kelas 8 akan pergi selama 3 hari 2 malam. Orang tua akan membayar transportasi dan akomodasi.



【11】^{た もの あ れ る ギ ー ち ェ う さ ひ ェ う} 食べ物アレルギー調査票

特定の^{とく}食べ物^{てい}を食べると、せき^{せき}が出たり、かゆ^{かゆ}くなったり、鼻水^{はなみず}が出たりすることがあります。これをアレルギー^{あ れ る ギ ー}といいます。これは、どんな食べ物^{た も の}で子どもがアレルギー^{あ れ る ギ ー}になるかを書く書類^{か し ェ り}です。

① Survey Slip on Food Allergy

When people eat a specific food, they sometimes cough, have itching, or have runny nose. This symptom is called an allergy. This is a form to survey what foods make the child allergic.

② 食物过敏调查表

如果吃了某些食物时可能出现咳嗽、瘙痒或流鼻涕，则被称为过敏症。这是填写孩子过敏源的表格。

③ 食物過敏調查表單

如果吃了某些食物時可能出現咳嗽、瘙癢或流鼻涕，則被稱為過敏癥。這是填寫兒童過敏源的表單

④ Bảng ghi chú dị ứng

Có một số loại đồ ăn khi ăn vào bị ho, ngứa ngáy, chảy mũi...thì gọi là dị ứng. Đây là bảng ghi những món nào trẻ ăn vào bị dị ứng.

⑤ एलर्जी हुने खाना सम्बन्धी प्रश्नावली

कुनै प्रकारको खाना खाँदा, खोकी लाग्ने, चिलाउने, नाक देखि सिँगान बग्ने जस्ता असामान्य लक्षणहरू देखा पर्न सक्छन् । त्यस्तो असामान्य अवस्थालाई एलर्जी भन्ने गरिन्छ । यो कुन खाना खाँदा एलर्जी हुन्छ भनी लेख्ने कागजात हो ।

⑥ Kuesioner alergi makanan

Makan makanan tertentu dapat menyebabkan batuk, gatal, dan pilek. Ini disebut alergi. Ini adalah kuesioner yang berisi tentang makanan apa yang membuat anak Anda alergi.



【12】引き渡し訓練

大雨や台風、地震などの自然災害が起こるかもしれません。

その時は、子どもだけで家に帰ることは大変あぶないです。

子どもたちを安全に家に帰すために、保護者はどのようなやり方で

子どもを迎えに行ったらよいかを練習します。それを「引き渡し訓練」といいます。

学校からやり方のお知らせがありますので、そのとおりにしてください。

① Hikiwatashi Kunren (A drill to hand over children safely)

Natural disasters, such as heavy rain, typhoons, and earthquakes are prone to occur.

In such events, sending children back home alone is very dangerous.

To ensure their safe passage home, the school provides a drill for parents.

The drill is called "hikiwatashi-kunren". The school indicates specific methods, so please follow the directions.

② 孩童接送演练

在发生暴雨、台风或地震等自然灾害时，让孩子单独回家是非常危险的。家长需练习如何安全地接孩子回家。这种活动被称为“孩童接送演练”。学校会告知具体方法，请按照指示进行。

③ 孩童接送演練

當有可能發生暴雨或台風、地震等自然災害時，讓兒童單獨回家是非常危險的。家長需練習如何安全地接子女回家。這種活動被稱為“孩童接送演練”。學校會告知具體方法，請按照指示進行。

④ Tập huấn về 「bàn giao học sinh lại cho phụ huynh」

Những thiên tai như là mưa to, bão giông v.v. có khả năng xảy ra.

Vào những lúc đó, chỉ có mỗi học sinh đi về nhà thì rất nguy hiểm.

Để an toàn cho học sinh thì trường cho trẻ về nhà, và sẽ có tập huấn để phụ huynh biết quy trình đón trẻ như thế nào mới an toàn.

Đây gọi là 「tập huấn bàn giao học sinh lại cho phụ huynh」.

Xin phụ huynh hãy làm theo như hướng dẫn trường ban hành.



⑤ हस्तान्तरण अभ्यास

भारी वर्षा ,हावाहुरी ,भुकम्प जस्ता प्राकृतिक प्रकोपहरू उत्पन्न हुन पनि सक्छ ।त्यस्तोबेला बालबालिका आफै घर फर्किनु डर हुन्छ। बालबालिकालाई सुरक्षित रुपमा घर फर्काउनका लागि अभिभावकहरू कसरी स्कुल जाने र स्कुल देखि घर लिएर जाने भन्ने अभ्यास गरिन्छ। यसलाई हस्तान्तरण अभ्यास भनिन्छ।

⑥ Latihan serah terima penjemputan anak

Bencana alam seperti hujan lebat, angin topan, dan gempa bumi dapat terjadi kapan saja. Sangat berbahaya bagi anak-anak untuk pulang sendirian saat bencana alam terjadi. Para orang tua akan mempraktekkan cara menjemput anaknya agar bisa membawanya pulang dengan selamat. Ini disebut "pelatihan serah terima". Mohon ikuti petunjuk yang diberikan oleh pihak sekolah.

【13】^{きしやうけいほうはつれい がっこう たいおう} 気象警報発令 (学校の対応)

^{おおあめ こうずい ぼうふう おおゆき つなみ どしやさいがい おお さいがい お}
大雨、洪水、暴風、大雪、津波、土砂災害など、大きな災害が起るかもしれないとき
^{がっこう やす おそ どうこう こ はや いえ かえ}
に、学校が休みになったり、遅く登校したり、子どもが早く家に帰るときがあります。
^{とき し め ー る てんわ}
その時のお知らせ (メールか電話) です。

^{がっこう ほ ごしや れんらく きゆうこう はや こ あんぜん いえ かえ}
学校では、保護者に連絡し、休校にしたり、早く子どもたちを安全に家に帰します。

① Climate Alert (Countermeasures by school)

When a disaster may occur, such as heavy rain, flood, storm, snowstorm, tsunami, or landslide, the school is closed, or beginning or ending hours may be changed. In such cases, a notice is sent from school to the parents by e-mail or by phone. The school always contacts parents when it closes, or when it lets children go home earlier to protect their safety.

② 发布气象警报 (学校的应对措施)

当有可能发生大雨、洪水、暴风、大雪、海啸、泥石流灾害等重大灾害时，学校会放假或延迟上学、提前放学。这种情况下，学校将通知 (邮件或电话) 家长，或是停课，或是提早让孩子们安全回家。

③ 發布氣象警報(學校的應對措施)

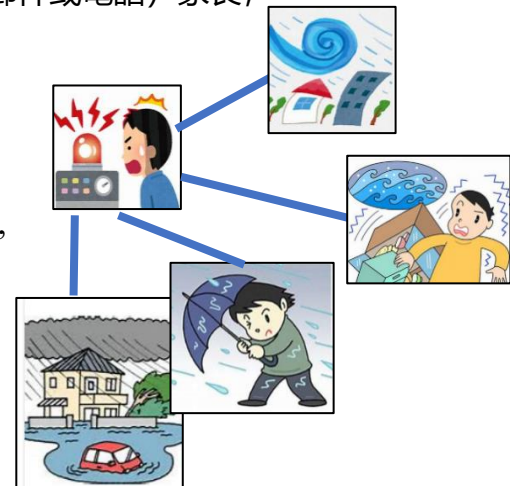
當有可能發生大雨、洪水、暴風、大雪、海嘯、土石流災害等重大災害時，學校會放假或延遲上學、提前放學。這種情況下，學校將通知 (郵件或電話) 家長，或是停課，或是提早讓孩兒童們安全回家。

④ Ban bố cảnh báo khí tượng (đôi ứng của trường học)

Mưa lớn, nước lụt, gió bão, tuyết rơi dày, sóng thần, sạt lở đất v.v. khi thảm họa lớn có thể xảy ra thì nhà trường sẽ cho nghỉ học, đến trường trễ, hoặc cho học sinh về sớm.

Lúc đó thì trường sẽ thông báo qua điện thoại hoặc email.

Trường sẽ liên lạc với phụ huynh, trường cũng đóng cửa, và vì an toàn của học sinh mà cho trẻ về nhà sớm.



⑤ मौसमी विपद पूर्वानुमान (विद्यालयको विपद व्यवस्थापन)

भारी वर्षा, बाढी, डुबान, हावाहुरी, चट्याङ, सुनामी, पहिरो जस्ता ठूला विपदहरू जुनसुकै बेला पनि उत्पन्न हुन सक्ने भएकाले, त्यस्तो बेला विद्यालय बिदा हुने, ढिला देखि सुरु हुन सक्ने, छिटै घर फर्काउने गरिन्छ। त्यस्तो बेला मेल अथवा फोन गरि जानकारी गराइन्छ। विद्यालयले अभिभावक लाई खबर गरि स्कुल बिदा गर्ने, छिटै बालबालिका लाई सुरक्षित रुपमा घर फर्काइन्छ।

⑥ Peringatan cuaca buruk dan bencana alam (Tindakan sekolah)

Ketika bencana alam terjadi, seperti: Hujan lebat, banjir, badai, salju lebat, tsunami, tanah longsor, dll. Sekolah akan menghubungi orang tua melalui (email atau telepon) pada saat itu dan memulangkan anak-anak lebih cepat demi keselamatan bersama. Sekolah juga akan menginformasikan orang tua jika sekolah ditutup atau memulangkan anak-anak segera mungkin demi keselamatan di karenakan adanya bencana.

【14】水泳準備物

日本の学校には体育で水泳の授業があります。水着、水泳帽、バスタオルとそれを入れるバッグを用意してください。ゴーグルも必要かもしれません。

① What must be Prepared for Physical education

Japanese schools have swimming lessons in the PE curriculum.

Please prepare a swimming suit, swimming cap, bathing towel, and a bag to put them all in. Goggles might be necessary.

② 准备游泳用品

日本学校在体育课上有游泳课。请为孩子准备好泳衣、泳帽、浴巾以及装这些用品的游泳袋。可能还需要护目镜。

③ 準備游泳用品

日本學校在體育課上有游泳課。請為子女準備好泳衣、泳帽、浴巾以及裝這些用品的游泳袋。可能還需要護目鏡。

④ Vật dụng chuẩn bị cho lớp bơi

Trong trường học ở Nhật, môn thể dục sẽ có lớp học bơi.

Quần áo bơi, mũ bơi, khăn lau người sau khi bơi,

Cho cùng vào túi đựng đồ bơi.

Có khi cũng cần cả kính đeo khi bơi nữa.

⑤ पौडीको लागि तयारी गर्नुपर्ने सामग्री

जापानको विद्यालयमा शारीरिक व्याम मा पौडी सिकाउने गरिन्छ ।पौडी खेल्दा लगाउने कपडा , टोपी , टावल र यि सामग्रीहरू राख्ने झोलाको तयारी गर्नुहोला । पौडी खेल्दा लगाउने चस्मा पनि आवश्यक पर्न सक्छ।

⑥ Perlengkapan Renang


Sekolah Jepang memiliki kelas renang dalam pendidikan jasmani. Harap di persiapkan perlengkapannya seperti : baju renang, topi renang, handuk mandi dll yang di masukkan ke dalam tas khusus. Anak anda mungkin juga membutuhkan kacamata renang.



【15】水泳カード（小学生）

水泳がある日に、子どもの健康状態を先生に知らせるカードです。
このカードがないと、子どもは水泳に参加することができません。
下のようなことを書き、サインをしてください。

(例)

が 月 日	たい 体 温 (°C)	ちようしょく 朝食： た 食べた ○ た 食べない ×	さんか 参加 ○ けんがく 見学 ×	サイン 印	けんがくりゆう 見学理由
きにゆうれい 記入例	36.4	○	×		かぜぎみ

中学生は水泳をお休みするときに、保護者のサインが必要かもしれません。

① Swimming Card (only for primary school students)

It is a card to inform the physical condition of the student on the day of the swimming lesson. Without this card, the student cannot join in the lesson.
Parents should fill out the card and sign it as below.

Example


Month, Day	Body Temperature	Breakfast Ate ○ Didn't eat ×	Participate ○ Observe ×	Parent's sign or seal	Reason
Entry Example	36.4	○	×	seal	Slight cold

In order to skip the swimming lesson, middle school students must show their parent's or guardian's signature.

② 游泳卡（小学生）

这张卡可以让老师了解孩子在游泳当天的健康状况。没有这张卡，孩子就不能参加游泳课。
请按以下表格填写内容并签名。

(例)


月 日	体 温 (°C)	早餐： 已吃 ○ 未吃 ×	参加 ○ 旁观学习 ×	签字 印章	旁观理由
填写范例	36.4	○	×		有点感冒

另外，中学生缺席游泳课时，可能需要家长的签字。

③ 游泳卡 (小學生)

這張卡可以讓老師了解兒童在游泳當天的健康狀況。沒有這張卡，兒童就不能參加游泳課。請按以下表格填寫內容並簽名。

(例)


月 日	體 溫 (°C)	早餐: 已吃 ○ 未吃 ×	參 加 ○ 旁觀學習 ×	簽字 印章	旁觀理由
填寫範例	36.4	○	×		有點感冒

另外，中學生缺席游泳課時，可能需要家長的簽字。

④ Thẻ bơi (học sinh tiểu học)

Vào ngày học bơi, thẻ dùng để thông báo cho giáo viên biết tình trạng sức khỏe của trẻ. Nếu không có thẻ thì trẻ không được tham gia học bơi hôm đó. Sau khi viết như mẫu dưới đây, phụ huynh hãy ký tên.


(Mẫu)

tháng ngày	Nhiệt độ cơ thể (°C)	Bữa sáng ăn ○ không ăn x	Tham gia ○ Kiến tập x	Ký tên đóng dấu	Lý do kiến tập
ví dụ	36.4	○	×		hơi cảm

Học sinh cấp 2 mà nghỉ học bơi thì phụ huynh có khi không cần ký tên.

⑤ पौडी कार्ड (प्राथमिक तह)

पौडीको अभ्यास गर्ने दिन बालबालिकाको स्वास्थ्य अवस्था शिक्षकलाई जानकारी गराउने कार्ड हो। यदि यो कार्ड नभएमा बालबालिकाले पौडी अभ्यासमा सहभागी हुन पाउने छैनन्।


महिना गते	शरीरको तापक्रम	बिहानको खाजा खाएको भए ○ नखाएको भए × लगाउने	अभ्यास गर्ने भए ○ हेर्ने मात्र ×	साइन अथवा इनखान	यदि हेर्ने मात्र भए त्यसको कारण
माथिको लाइन मा लेखिएको कुरा पढी यसरी भर्नुहोस्	<u>36.4</u>	○	<u>×</u>		कमजोर शारीरिक अवस्था

तलको टेबलमा जसरी लेखी साइन गर्नुहोला।

माध्यमिक तहको बालबालिका पौडीको कक्षा बिदा बस्न अथवा अभ्यास नगर्न अभिभावकको साइन आवश्यक पर्न पनि सक्छ।

⑥ **Kartu renang (siswa sekolah dasar)**

Kartu ini berisi informasi kepada guru tentang kondisi kesehatan anak pada hari berenang. Tanpa kartu ini, anak tidak bisa ikut berenang. Silakan tulis dan tanda tangani di bawah ini.
(contoh)

Bulan Hari	Temperature (°C)	Sarapan pagi : Sudah makan ○ Belum makan ×	Berpartisipasi ○ Tidak berpartisipasi ×	Tanda tangan Inkan	Alasan tidak hadir
Contoh	36.4	○	×		Tidak enak bandan

Tandatangan orang tua di perlukan bagi siswa SMP yang tidak mengikuti kegiatan renang.

【16】^{けんがくりょこう} 見学旅行

^{しょうがく} 小学1年生～^{しょうがく} 小学5年生は、^{しゃかい} 社会科^{けんがく} 見学や^{せいかつ} 生活科^{がくしゅう} の学習のため、
^{ばす} 車で^{じっさい} 实际出发、^{じつぶつ} 実物^{せつめい} をみたり、^き 説明^き を聞いたりする、
とても大切な^{たいせつ} 学習^{がくしゅう} です。^{こうつうひ} 交通費^{ばすだい} (バス代) は^{ほごしや} 保護者^{ほら} が払います。
^{じぶん} 自分^{べんとう} の弁当^も を持^い 持って^い 行きます



① Excursion

Students from 1st grade to 5th grade go on an excursion by bus as a part of social studies or socio-environmental studies. It is a very important study, as students can see the real objects of what they have learned and can listen to the explanation from the real staff directly. Parents should pay the transportation fee (for bus). A bento (lunch) has to be prepared.

② 参观学习旅行

小学1 年级到 5 年级的学生，乘坐巴士出行，开展社会参观和生活学习。这是一个非常重要的学习体验，孩子们可以观看实物、听取讲解。家长需支付交通费用（巴士费用）。学生需自带便当。

③ 參觀學習旅行

小學 1 年級～小學 5 年級，會為了社會科參觀或生活學科的學習，搭乘巴士出校去實地參觀事物。聽講解說明，是非常重要的學習經歷。家長需要支付交通費(巴士費)。必自行準備便當。

④ Du lịch tham quan

Dành cho học sinh tiểu học lớp 1 tới lớp 5, nhằm mục đích học môn khoa học đời sống và môn xã hội học, sẽ đi tham quan bằng xe buýt. Học sinh được tận mắt nhìn thực tế, nghe thuyết minh, là loại hình học tập cực kỳ quan trọng. Chi phí đi lại (tiền xe buýt) do phụ huynh chi trả. Học sinh tự đem cơm hộp theo



⑤ अवलोकन भ्रमण

प्राथमिक तहको पहिलो वर्ष देखि पाँचौ को बालबालिकालाई सामाजिक विषयको स्थल अवलोकन र जीवनयापन विषयको अवलोकन अध्ययन को लागि बसमा विद्यालय बाहिर जानुपर्छ । बनाउँदै गरेको सामाग्रीहरू प्रत्यक्ष अवलोकन गरि ,त्यस सम्बन्धी सम्पूर्ण जानकारी गराइने भएकाले अत्यन्तै महत्वपूर्ण सिकाइ हुनेछ। यातायात खर्च अभिभावले तिर्नुपर्नेछ । लागि खानेकुरा आफै लैजानुपर्नेछ।

⑥ Wisata

Siswa kelas 1 s/d kelas 5 SD melakukan wisata untuk mempelajari kehidupan sosial dan keberagamannya. Para siswa akan pergi dengan menggunakan bus. Ini adalah pengalaman belajar yang sangat penting di mana anak anak benar-benar dapat melihat hal yang sebenarnya dan mendengarkan penjelasannya. transportasi (ongkos bus)di bayar oleh orang tua. Harap membawa makan siang sendiri.

【17】卒業式

しょうがく ねんせい ちゅうがく ねんせい がっこうさいご ひ そつぎょうしょうしょ
小学6年生と 中学3年生が学校最後の日に卒業証書をもらいます。
ほごしゃさんか
保護者も参加します。

① Graduation Ceremony

Grade 6 students in primary school and 3rd grade students in middle school (grade 9) receive a diploma on the last day of the school. Parents participate in the event at the graduation ceremony.

② 毕业典礼

小学6年级和初中3年级的学生，在学校的最后一天拿到毕业证书。家长也会参加。

③ 畢業典禮

小學6年级和國中3年级的學生，在學校的最後一天拿到畢業證書。家長也會參加。

④ Lễ tốt nghiệp

Học sinh tiểu học lớp 6 và học sinh cấp 2 năm 3 sẽ được trao bằng tốt nghiệp vào ngày cuối cùng đi học. Phụ huynh cũng được dự.

⑤ विदाई समारोह

प्राथमिक तहको छैटौँ वर्षमा र माध्यमिक तहको तेस्रो वर्षमा अध्ययनरत विद्यार्थीलाई अन्तिम दिनमा प्रमाणपत्र प्रदान गरिन्छ। यो दिन अभिभावक पनि सहभागी हुनुपर्छ।

⑥ Upacara wisuda

Upacara wisuda diadakan di hari terakhir sekolah untuk siswa kelas 6 SD dan siswa kelas 3 SMP. Siswa akan mendapatkan ijazah. Orang tua juga hadir di acara wisuda.



【18】給食

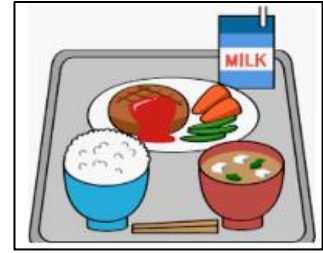
学校で出されるランチです。

毎月お金を払います。1ヶ月だいたい4000円～5000円です。

子どもたちは、自分たちでランチを食べる準備をします。

エプロンや給食マットが必要かもしれません。

時々、給食のない日があります。その時は、自分の弁当を持っていきます。



① School Lunch

It is a lunch provided at school.

Parents have to pay about 4,000yen to 5,000yen for lunch every month.

At lunch time, children are to serve lunch by themselves.

An apron or lunch mat might be necessary.

Sometimes, there are no-lunch-days.

On such days, children must bring their own lunch (bento).

② 給食

这是学校提供的午餐。费用按月支付，大约每月4,000~5,000日元。孩子们自己担任餐前准备工作，可能需要围裙和午餐垫。少数日子没有学校午餐，那时需要自己带便当。

③ 供餐

這是學校提供的午餐。費用為每月支付，大約每月4,000~5,000日元。

兒童們自己擔任餐前準備工作，可能需要圍裙和午餐墊。

少數日子沒有學校的午餐時，需要自己帶便當。

④ Bữa ăn

Trường phục vụ bữa trưa, trả theo từng tháng,

chi phí khoảng 4000~5000 yên.

Học sinh tự chuẩn bị bữa trưa. Có thể cần vật dụng như là tạp dề,

khăn/thảm lót trên bàn để ăn. Đôi lúc có những hôm không

phục vụ bữa trưa. Lúc đó học sinh sẽ tự mang cơm hộp theo ăn.



⑤ विद्यालयमा उपलब्ध गराइने दिवा भोज

विद्यालय देखि उपलब्ध गराइने दिउँसोको खाना हो। प्रत्येक महिना खानाको पैसा तिर्नुपर्छ। महिनाको लगभग चार हजार देखि पाँच हजार जति लाग्छ। बालबालिकाले आफूले खाना खाने आफै तयार गर्नुपर्छ। त्यसैले एप्रोन र बसेर खाना मिल्ने चटाइ (बिछ्याएर खाना खान मिल्ने) आवश्यक पर्न सक्छ। कहिलेकाँही स्कूलमा उपलब्ध नहुने दिन हुन्छ। त्यस्तो बेला आफैले घरदेखि बेन्तो (खानेकुरा) लिएर जानुपर्छ।

⑥ Makan siang sekolah

Makan siang disiapkan oleh sekolah. Biaya untuk makan siang sekitar 4000 yen hingga 5000 yen per bulan. Anak-anak akan mengambil makan siang mereka sendiri di cafetaria. Anda mungkin perlu menyiapkan celemek atau alas untuk baju sekolah. Terkadang, ada hari-hari ketika sekolah tidak menyiapkan makan siang (akan ada pemberitahuan sebelumnya). Anda harus membekali anak anda dengan makan siang.

【19】弁当の日

年に何回か、給食がない日があります。遠足、見学旅行、運動会の日などです。

自分の弁当を持って行きます。

中学生は、自分で弁当を作る日があります。

① Bento Day (Lunch box)

A few times a year, the school does not serve school lunch.

They are picnic days, school trip days, sports event days, and so on.

On such days, children have to bring their own bento lunch.

A day without school lunch is scheduled for middle school students also.

It is to encourage students to prepare their own lunch.

Bento(lunch box) is cooked at home to bring with a students.

② 自带便当的日子

每年有几次学校不提供午餐，如郊游、参观学习旅行、运动会等活动时。这时需要自己带便当。初中生有自己做便当的日子。

③ 自己带便当的日子

每年有几次学校不提供午餐，如郊游、参观学习旅行、运动会等活动时。这时需要自己带便当。国中生有自己做便当的日子。

④ Ngày cơm hộp

Trong năm vài lần sẽ có những ngày không phục vụ bữa trưa. Ví dụ như những hôm dã ngoại, tham quan học tập, ngày hội thể thao vân vân. Học sinh sẽ tự đem theo cơm hộp.

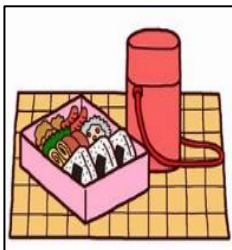
Đối với học sinh cấp 2, sẽ có ngày học sinh tự làm cơm hộp.

⑤ बेन्तोको दिन

वर्षमा कहिलेकाँही स्कुलमा उपलब्ध नहुने दिन हुन्छ ।शैक्षिक यात्रा , शैक्षिक भ्रमण ,खेलकुद कार्यक्रम जस्ता दिनहरूमा स्कुलमा खाना उपलब्ध गराइँदैन ।त्यस्तो दिनहरूमा आफैले खाना लिएर आउनुपर्छ ।माध्यमिक तहका विद्यार्थीहरूले आफैले बेन्तो बनाउने दिन हुन्छ ।

⑥ Bento Day

Ada kalanya ketika makan siang tidak disajikan oleh sekolah (beberapa kali dalam setahun) yaitu saat tamasya, hari olahraga, dll. Silahkan membawa makan siang sendiri. Siswa sekolah menengah pertama memiliki program dimana mereka harus membuat bento sendiri.



【20】^{ふりかえきゅうぎょうび}振替休業日

^{がっこう}学校の^{じゅぎょう}授業は、^{ふつう}普通は^{げつようび}月曜日から^{きんようび}金曜日まであります。

でも、^{どようび}土曜日や^{にちようび}日曜日に^{うんどうかい}運動会や^{じゅぎょうさんかん}授業参観をするときがあります。

その時は^{とき}子どもは^こ学校に行かなければなりません。

そのかわりに^{ふつう}普通の^ひ日を^{やす}休みにします。これを^{ふりかえきゅうぎょうび}振替休業日といいます。

① Makeup Holidays(Substitutue holidays)

Classes are usually given from Monday to Friday at school. However, school events such as sports day and class observation day are held on Saturdays and Sundays. As children have to go to school to participate in such events on the weekend, alternative holidays are scheduled during weekdays. They are called make-up holidays.

② 调休日

学校的课程通常是星期一至星期五。

但是，有时会在星期六或星期日举行运动会或参观教学。那一天孩子们必须去学校。作为代替，工作日会调整为休息。这称为调休。

③ 調休日

學校的課程通常是星期一至星期五。

但是，有時會在星期六或星期日舉行運動會或參觀教學。那一天兒童們必須去學校。因此，工作日會調整為休息。這稱為調休。

④ Ngày nghỉ bù

Ngày đi học ở trường là từ thứ 2 đến thứ 6. Nhưng vào thứ 7 hay Chủ nhật hay có ngày hội thể thao hoặc ngày phụ huynh tham quan lớp học. Lúc đó học sinh vẫn phải đến trường. Thay vào đó, học sinh sẽ được nghỉ bù vào ngày thường. Đây chính là quy định về ngày nghỉ bù.

⑤ सट्टा बिदा

सामान्यतया स्कुलमा सोमबार देखि शुक्रबार सम्म पढाउने गरिन्छ। तर शनिबार अथवा आइतबार हरूमा खेलकुद कार्यक्रम अथवा अभिभावकहरूले बच्चाहरूको कक्षा अवलोकन गर्ने गरिन्छ। त्यस्तो बेला बच्चा र अभिभावक अनिवार्य स्कुलमा उपस्थित हुनुपर्छ। त्यसको सट्टामा कार्यालय दिनहरूमा बिदा दिने गरिन्छ। त्यसलाई सट्टा बिदा भनिन्छ।

⑥ Hari libur pengganti

Hari sekolah adalah hari Senin sampai Jumat. Namun, ada kalanya sekolah mengadakan hari olahraga atau kunjungan kelas pada hari Sabtu dan Minggu. Anak-anak harus pergi ke sekolah. Kemudian hari libur akan di gantikan pada hari biasa (hari sekolah).

【21】^{きょういくそうだん} 教育相談

^{たん}任の先生が一人一人の子どもと話し合う時間です。子どもたちは、自分がこまっていることや思っていることを先生に相談することができます。
(^{ほごしゃ}保護者が一緒に話すときもあります。)

① Educational Counselling

It is an time, chance, occasion hour when a classroom teacher and a student can talk face-to-face. Children can talk to their teacher about troubles at school or private thoughts. (Sometimes his/her parent joins it.)

② 教育咨询

这是班主任与每个孩子单独交流的时间。孩子们可以向老师倾诉他们遇到的任何问题或想法。(有时家长也会参与交谈。)

③ 教育諮詢

這是班導師與每個兒童單獨交流的時間。兒童們可以向老師傾訴他們遇到的任何問題或想法。(有時家長也會參與交談。)

④ Tư vấn giáo dục

Là giờ trao đổi giữa giáo viên chủ nhiệm với riêng từng em học sinh. Các học sinh nếu có rắc rối hay vấn đề khúc mắc nào sẽ có thể tư vấn với giáo viên. (cũng có trường hợp cùng với cả phụ huynh trao đổi nói chuyện).

⑤ शैक्षिक छलफल

कक्षा शिक्षक (कलास टिचर) ले बालबालिका सँग एकएक गरि कुराकानि गर्ने समय हो। बालबालिकाले आफूलाई अफ्यारो परेको कुरा लगायत मनमा लागेका कुराहरू शिक्षक सँग छलफल गर्न सकिन्छ ।(अभिभावक सँगै बसेर पनि कुराकानि गरिन्छ)

⑥ Konseling pendidikan

Wali kelas akan berbicara dengan masing-masing anak secara individu. Anak-anak dapat mendiskusikan kekhawatiran dan pemikiran mereka dengan guru mereka. (Terkadang orang tua turut serta berbicara bersama.)



【22】^{あいこう さぎょう おやこじょそう さぎょう} 愛校作業（親子除草作業）

^{なつやす} 夏休みの終わりの ^お 2学期が ^が 始まる ^{はじ} 前に ^{まえ} 学校の ^{がっこう} 草取りを ^{くさと} します。
^こ 子どもたちだけでは ^{たいへん} 大変なので、^ほ 保護者も ^{ごしや} 一緒に行います。^{いっしょ} ^{おこな}

① **School Works (Weeding by parents and Children)**

After summer vacation, before the new term starts, weeding work is required. The job can be hard for children, so parents join the job to help them.

② **爱校工作（家长和孩子一起除草）**

在暑假即将结束、第二学期开始之前，学校要进行除草。由于孩子们很难独立完成这项工作，所以家长也会一起参与。

③ **愛校工作（家長和子女一起除草）**

在暑假即將結束、第二學期開始之前，學校要進行除草。由於兒童們很難獨自完成這項工作，所以家長也會一起參與。

④ **“Em yêu trường em” (dọn cỏ)**

Vào cuối kỳ nghỉ hè, trước khi học kỳ 2 bắt đầu thì sẽ tiến hành dọn cỏ ở trường. Nếu chỉ học sinh làm thì khá vất vả nên sẽ cùng phụ huynh dọn cỏ.

⑤ **विद्यालय सरसफाई**

गर्मी बिदाको अन्त्य, दोस्रो शैक्षिक सत्र सुरु हुनु भन्दा अगाडि स्कुलको वरिपरि उम्रिएको झारपात गोडमेल गरिन्छ। बालबालिकालाई मात्र गाह्रो हुने भएकाले अभिभावक पनि सँगै सहभागी हुनुपर्छ।

⑥ **Kerja Bakti anak dan orangtua**

Membersihkan sekolah dan lingkungan nya. Kegiatan ini dilakukan pada akhir liburan musim panas sebelum semester ke dua di mulai. Para orang tua turut serta dalam kegiatan ini.



【23】校内音楽会／学習発表会

年に1回、音楽や学習したことをステージで発表する日があります。

(保護者は見に行くことができます)

① School Concert/Presentation on Learning

Once a year, students present music, or show what they have learnt, on the stage.
(Parents can go to see them.)

② 校内音乐会/学习发表会

毎年一次，孩子们在舞台上展示音乐表演或所学知识的日子。(父母可以前往观看)

③ 校内音樂會/學習發表會

毎年一次，兒童們在舞台上展示音樂表演或所學知識的日子。(家長可以前往觀看)

④ Hòa nhạc/ thuyết trình học tập

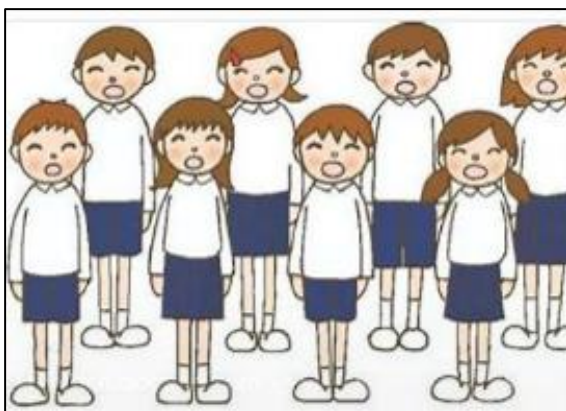
Mỗi năm 1 lần sẽ có ngày diễn thuyết và biểu diễn âm nhạc trên sân khấu (phụ huynh có thể đi xem).

⑤ विद्यालय भित्रको संगीत कार्यक्रम / सिकेको कुरा प्रदर्शन कार्यक्रम

वर्षमा एकपटक संगीत अथवा सिकेको कुरा स्टेजमा गएर प्रदर्शन गर्ने दिन हुन्छ ।अभिभावक पनि अवलोकन गर्न जान सक्नुहुनेछ।

⑥ Konser/pentas seni

Setahun sekali, ada hari di mana anak anak mempresentasikan musik dan apa yang telah pelajari di atas panggung. (Orang tua dapat mengunjungi)

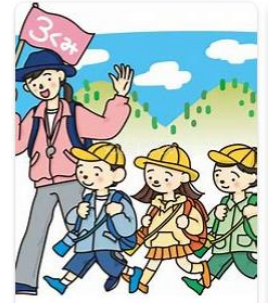


【24】遠足

小学校では、4月に、全校児童と先生たちで、
学校の近くの公園や山などに歩いていきます。

弁当、水筒、おかしを持って行きます。

新しいクラスの友だちとなかよくなれるようにします。



① Picnic

In primary school, in April, all students and teachers in the school walk to a nearby park or mountain. Students bring a bento (lunch), a water bottle, and some snacks.

It is an opportunity to get to know the classmates better.

② 郊游远足

在小学，4月份全校的学生和老师会带着便当、水壶和点心，一起徒步到学校附近的公园或山上。借此增进新同学之间的感情。

③ 郊遊遠足

在小學，4月份全校的學生和老師們會帶著便當、水壺和點心，一起徒步到學校附近的公園或山上。藉此增進新同學之間的感情。

④ Dã ngoại

Ở trường tiểu học vào tháng 4 toàn thể học sinh cùng với các giáo viên đi bộ tới công viên hay núi gần trường. Học sinh đem theo cơm hộp, bình nước, bánh ngọt. Mục đích làm quen với các bạn lớp mới.

⑤ लामो दुरीको हिँडाइ

प्राथमिक तहका बालबालिकाहरूलाई चौथो महिना (सि गाचु) मा अध्ययनरत सबै बालबालिका र शिक्षकहरू सँग विद्यालयको नजिकैको पार्क अथवा पहाड जस्ता ठाउँहरूमा हिड्न जाने गरिन्छ । बेन्तो पानी, मिठाई लिएर जानुपर्छ । अन्य कक्षाको साथीहरूसँग साथी बनाइ नजिक हुने गरि लगिन्छ ।

⑥ Tamasya

Di sekolah dasar, pada bulan April, semua siswa dan guru akan pergi bersama Berjalan ke taman dan pegunungan di dekat sekolah. Membawa kotak makan siang, botol air, dan makanan ringan. Ini akan membantu mereka menjadi akrab (bergaul) dengan teman sekelas mereka yang baru.



【25】通知表

子どもの各教科の成績や学校での生活の様子を知らせるものです。

学期のおわりに、渡されます。二学期制の学校では、2回渡されます。

三学期制の学校では、3回渡されます。保護者はサインとコメントを書いて、先生に返します。

① School Report(Achievement sheet, record)

It is a document to inform parents of the achievement of a student in each subject, and how the student is doing at school. It is given at the end of each term. Two-term schools give a report card twice a year, and three-term schools, give it three times a year. Parents are supposed to write comments and concerns if any, back to the teacher.

② 通知单

通知孩子的各科成绩和在学校的的生活情况。学期结束时发给学生。在二学期制的学校，会发放两次。在三学期制的学校，会发放三次。家长写下评论和签名，然后交还给老师。



③ 通知單

通知兒童的各科成績和在學校的生活情況。學期結束時發給學生。在二學期制的學校，會發放兩次。在三學期制的學校，會發放三次。家長寫下評論和簽名，然後交還給老師。

④ Sổ học bạ

Là sổ thông báo tình hình sinh hoạt tại trường cũng như thành tích mỗi môn học của học sinh. Vào cuối học kỳ, sẽ trao sổ cho phụ huynh. Nếu trường có 2 học kỳ thì đưa phụ huynh 2 lần, trường có 3 học kỳ thì đưa 3 lần. Phụ huynh nhận sổ thì ký vào và viết nhận xét, trả sổ lại cho giáo viên.

⑤ सूचना पत्र

यो बालबालिकाको प्रत्येक विषयको नतिजा अथवा विद्यालयमा बिताउने दैनिकको अवस्था को बारेमा जानकारी दिने पत्र हो । शैक्षिक सत्र (एक वर्षमा पहिलो छ महिना र पछिल्लो छ महिना गरि दुइ वटा शैक्षिक सत्र हुन्छ) को अन्यमा दिने गरिन्छ ।

⑥ Kartu laporan (rapor)

Ini untuk memberi tahu anda tentang nilai anak anda di setiap mata pelajaran dan bagaimana prestasi mereka di sekolah. Kartu ini akan diserahkan pada tiap akhir semester. Di sekolah dua semester kartu ini akan di berikan dua kali, di sekolah tiga semester akan diberikan tiga kali. Orang tua menandatangani dan menulis komentar setelahnya lalu mengembalikannya kepada guru.

【26】^{しよくば たいけんがくしゅう} 職場体験学習 ^{ちゅうがく} (中 学 2 ~ 3 年 生) ^{ねんせい}

2 ~ 3 日 程 度、^{にちていど} 地 域 ^{ちいき} の 会 社 ^{かいしゃ} や お 店 ^{みせ} で 仕 事 ^{しごと} を 体 験 ^{たいけん} し ます。

将 来 ^{しょうらい} の 進 路 ^{しんろ} を 考 へ る 学 習 ^{がくしゅう} で す。

① Internship program (for 2nd and 3rd grade students in middle school)

Students are to experience jobs at local companies or shops for a few days, It helps students to think about their future career.

② 职场体验学习 (初 2、初 3 年级学生)

2 ~ 3 天 左 右 的 时 间，到 本 地 的 公 司 或 商 店 里 体 验 工 作。
是 帮 助 学 生 们 思 考 自 己 未 来 职 业 道 路 的 学 习 活 动。

③ 職場體驗學習 (初 2、初 3 年級學生)

2 ~ 3 天 左 右 的 時 間，到 本 地 的 公 司 或 商 店 裡 體 驗 工 作。
是 幫 助 學 生 們 思 考 自 己 未 來 進 入 職 場 時 的 學 習 活 動。

④ Học tập trải nghiệm việc làm (học sinh cấp 2 năm 2 ~ năm 3)

Trong khoảng 2-3 ngày, học sinh sẽ trải nghiệm công việc tại cửa hàng hay công ty tại địa phương. Học sinh sẽ học để suy nghĩ về con đường nghề nghiệp trong tương lai.

⑤ काम गर्ने ठाउँको अनुभव (माध्यमिक तहको २-३ वर्षमा अध्ययनरत विद्यार्थीको लागि)

दुई देखि तिन दिन जति बसिराखेको ठाउँको कम्पनी अथवा पसल मा गइ कामको अनुभव लिने गरिन्छ। भविष्यको बारेमा सोच्ने सिकाइको रुपमा यस्तो अनुभव लिने गरिन्छ।

⑥ Pembelajaran pengalaman kerja (siswa SMP kelas 2 s/d 3)

Selama sekitar 2-3 hari, siswa akan merasakan bekerja di perusahaan atau toko lokal. Belajar untuk berpikir tentang masa depan.



【27】 ^{すぽーつしんこうせんたーてつづ} スポーツ振興センター手続き

子どもたちが^{がっこう}学校で^{けが}怪我をしたとき、^{しほら}支払われる^{ほけん}保険です。

^{すこ}少し^{かね}お金を^{はら}払わないといけません。

① Procedure to join the Japan Sport Council(School Safety Support program)

It is an insurance policy to be paid if children get injured at school.

Parents have to pay a small amount of money to join the council.

② 运动振兴中心保险手续

这是当孩子在学校受伤时，可获得赔付的保险。但需要支付少量保险费。

③ 運動振興中心保險手續

這是當兒童在學校受傷時，可獲得賠償給付的保險。但需要支付少量保險費。

④ Thủ tục trung tâm xúc tiến thể thao

Khi học sinh bị thương ở trường thì bảo hiểm sẽ trả. Nhưng gia đình vẫn phải trả một ít tiền.

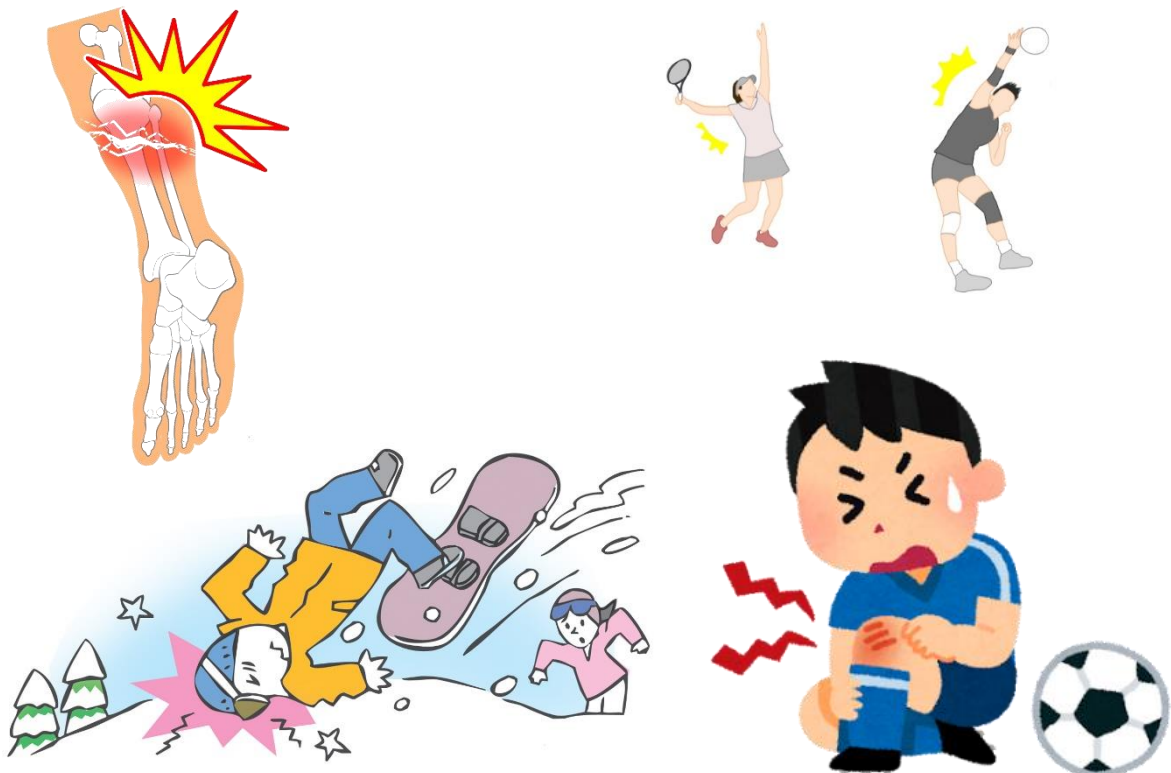
⑤ खेल प्रोत्साहन सेन्टर कार्यविधि

बालबालिकालाई विद्यालयमा चोटपटक लाग्दा उपचार गरिदिने बिमा हो।

अलिकति पैसा तिर्नुपर्ने हुन्छ।

⑥ Asuransi Olahraga

Jika ada anak terluka atau cedera saat olahraga di sekolah. Sebagian besar dari biaya pengobatan akan di cover oleh asuransi sport center. Sisanya akan di bayar oleh orangtuanya.



【28】^{じどうきんきゅうれんらくひょう} 児童緊急連絡票 (4月)

子どもたちが^{がっこう}学校で^{ねつ}熱が出たり、^{ぐあい}具合が悪くなったり、^{けが}怪我をしたりしたとき、
^{ほごしゃ}保護者に^{れんらく}連絡しなければならない^{とき}時があります。そのための^{れんらくさき}連絡先を書く^か書類^{しよるい}です。

① Emergency Contact Sheet

In case children have a fever, feel sick, or are injured at school, school has to contact his/her parent. The Emergency Contact Sheet shows the place to contact.

② 儿童紧急联系表

如果孩子在学校发烧、身体不适或受伤时，按情况有时必须联系家长。这是为了这个目的而登记联系方式的表格。

③ 兒童緊急聯絡表單

如果兒童在學校發燒、身體不適或受傷時，按情況有時必須聯繫家長。這是為了這個目的而登記聯繫方式的表單。

④ Sổ liên lạc khẩn cấp

Khi ở trường, học sinh có khi bị sốt, cơ thể không khỏe, bị thương tích v.v. thì những lúc đó phải liên lạc với phụ huynh, sổ này nhằm mục đích cung cấp thông tin liên lạc.

⑤ आपतकालीन सम्पर्क फारम

बालबालिकालाई विद्यालयमा ज्वरो आउँदा, अफ्यारो महसुस हुँदा, चोटपटक लाग्दा अभिभावकलाई खबर गर्नुपर्ने हुन्छ । त्यस्तो बेलाको लागि चाहिने सम्पर्क नम्बरहरू लेखिने कागजपत्र हो।

⑥ Kontak darurat anak

Ketika anak demam, merasa sakit, atau cedera di sekolah, ada kalanya sekolah perlu menghubungi orang tua. Isi formulir informasi kontak darurat.

【29】 就学援助申請書（4月）

お金がなくて学校に行かせることができないとき、子どもたちが学校に行くためのお金をもらうことができます。そのお金をもらうための書類です。

① Shugaku Enjyo Shinsei-sho

(Application to Receive Support for Children Learning at School)

In cases where the parents/parent cannot send their child/children to school due to the financial reasons, the parents/parent can receive money to get children to learn at school. It is the application form to get financial aid.

② 就学援助申请表

当家长因为资金问题而不能送孩子去上学的时候，孩子们可以获得就学补助。这是为了获得补助的申请表。

③ 就學援助申請表

當家長因為資金問題而不能送子女去上學的時候，兒童們可以獲得就學補助。這是為了獲得補助的申請表。

④ Đơn xin hỗ trợ học đường

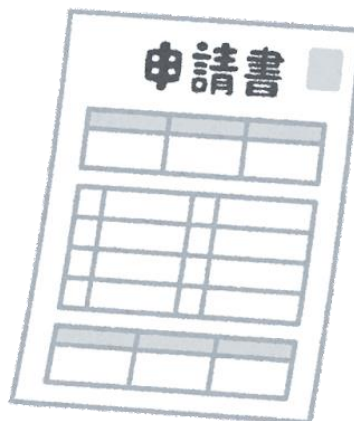
Không có tiền nên không cho con đi học được, đây là tiền nhằm giúp trẻ em đi học nhận được. Nên đây là loại hồ sơ giúp nhận được tiền hỗ trợ trẻ em đến trường.

⑤ शैक्षिक सहायता आवेदन

पैसा नभएर विद्यालय पठाउन नसकेको अवस्थामा, बालबालिकालाई विद्यालय पठाउनका निम्ति पैसाको सहयोग लिन सकिन्छ । त्यो सहयोग पाउनका लागि आवश्यक पर्ने कागजपत्र (आवेदन) हो ।

⑥ Subsidi sekolah

Anda bisa mendapatkan subsidi untuk anak-anak pergi ke sekolah jika anda tidak mempunyai uang. Diperlukan dokumen (data data) untuk mendapatkannya.



【30】 児童個人カード（4月）

子どもの住所、電話番号、生まれた日、保護者の名前、家族の名前、子どもがいつも行く病院、緊急時（学校で子どもが熱を出したり、怪我をした時）の連絡先、アレルギー、保険証の種類などを書く書類です。

① Personal Student Card

It is a document to show the child's address, telephone number, birthday, parents/parent names, family hospital, emergency contact number (to contact parents when a child has a fever or is injured at school), what allergies they may have, their type of health insurance card, and so on.

② 儿童个人卡

这是一份写有孩子住址、电话号码、出生日期、家长姓名、家庭成员姓名、孩子通常去的医院、紧急情况下（在学校发烧或受伤时）的联系方式、过敏症、医保卡类型等信息的表单。

③ 兒童個人卡

這是一份寫有兒童住址、電話號碼、出生日期、家長姓名、家庭成員姓名、兒童通常去的醫院、緊急情況下（在學校發燒或受傷時）的聯繫方式、過敏、健保卡類型等信息的表單。

④ Thẻ cá nhân của học sinh

Đây là loại giấy tờ ghi các thông tin của trẻ như địa chỉ nhà, ngày tháng năm sinh, tên phụ huynh/người giám hộ, tên thành viên trong gia đình, tên bệnh viện/clinic trẻ hay đi, trường hợp khẩn cấp (ví dụ bị sốt khi đến trường, khi bị thương...) thì liên lạc ai (số điện thoại..), có dị ứng không, loại bảo hiểm của trẻ tham gia là gì v.v.

⑤ बालबालिका व्यक्तिगत कार्ड

बालबालिका को ठेगाना , फोन नम्बर , जन्मेको दिन , अभिभावक को नाम , परिवारको नाम , बालबालिकालाई सँधै चेक गराउन लगिने अस्पतालको नाम , आपतकालीन समयमा (बालबालिकालाई विद्यालयमा ज्वरो आउँदा, चोटपटक लाग्दा) खबर गर्ने ठेगाना , एलर्जी , बिमा कार्डका प्रकार जस्ता कुराहरू लेखिने कार्ड हो ।

⑥ Kartu Identitas anak (biodata anak)

Alamat anak, nomor telepon, tanggal lahir, nama wali, nama keluarga, rumah sakit yang biasa didatangi anak, informasi kontak darurat (ketika anak mengalami demam atau cedera di sekolah), alergi. Dokumen yang menjelaskan jenis asuransi.

【31】算数セット

小学生が算数の時間に使う補助教材（計算カード、数字カードやサイコロなど）です。

① Mathematics (support) material package

It is a supplement teaching materials to support students with mathematics in primary schools. (including calculation cards, number cards, and dice).

② 数学套装

小学生在数学课上使用的辅助教材（如计算卡、数字卡和骰子等）。

③ 數學套裝

小學生在數學課上使用的輔助教材（如計算卡、數字卡和骰子等）。

④ Bộ học cụ tính toán

Là học liệu hỗ trợ cho giờ học toán của học sinh tiểu học (ví dụ thẻ số, thẻ tính, xúc xắc v.v.).

⑤ अङ्कगणित सेट

यो प्राथमिक तहका विद्यार्थीले अङ्कगणितका पढाइमा प्रयोग गरिने सिकाइ सहयोगी सामग्री (जोडघटाउ कार्ड ,अङ्क कार्ड , डायस अथवा गोटीहरू) हो।

⑥ Set Aritmatika

Ini adalah material tambahan dalam pengajaran (kartu hitung, kartu angka, dadu, dll) yang digunakan oleh siswa sekolah dasar di kelas matematika.



【32】防災頭巾

日本は地震が多い国です。学校で地震が起きたとき、子どもたちは、防災頭巾というクッションで頭を守ります。

① Protective Hood

Japan is a country with many earthquakes. When an earthquake occurs while at school, children cover their head with protective cushioned hood.

② 防災头巾

日本是地震多发的国家。学校发生地震的时候，孩子们用称作防灾头巾的垫子保护头部。

③ 防災頭巾

日本是地震多發的國家。在學校發生地震的時候，兒童們用稱作防災頭巾的墊子保護頭部。

④ Mũ trùm đầu (khi có thiên tai)

Nhật là đất nước hay có động đất. Đang ở trường mà có động đất xảy ra thì các học sinh dùng mũ trùm đầu hay là đệm để bảo vệ đầu.

⑤ माथिबाट खस्न सक्ने वस्तुहरुबाट टाउको जोगाउने कपडा

जापान धेरै भुकम्प आउने देश हो । विद्यालयमा हुँदा भुकम्प आएमा बालबालिकाले माथिबाट खस्ने वस्तुहरुले टाउकोमा चोट लाग्नबाट जोगाउनका लागि प्रयोग गरिने सिरानी जस्तो कपडा हो ।

⑥ Pelindung kepala ketika bencana

Jepang adalah negara dengan sering terjadi gempa bumi. Saat gempa terjadi di sekolah, anak-anak melindungi kepala mereka dengan bantal yang disebut tudung pencegah bencana.

